

# 多言語 指さしボード

避難所で、日本語が苦手な外国人と、  
意思疎通を図る手助けに



英語・中国語(簡体/繁体)・韓国語・  
タガログ語・ポルトガル語・  
スペイン語・フランス語・ロシア語・  
ベトナム語・タイ語・ミャンマー語・  
インドネシア語・ネパール語

## 【内容】

1. 言語の確認
2. 避難所スタッフ用
3. 被災外国人用

## -使い方-

- ①「言語の確認」を見せて、何語がわかるか確認。
- ②「避難所スタッフ用」と「被災外国人用」を使って、互いの意思を確認。

# 1. 言語の確認

全言語共通

にほんご

## 日本語はわかりますか？

- ① Do you understand Japanese?
- ② 您懂日语吗？
- ③ 會日語嗎？
- ④ 일본어를 할 줄 압니까？
- ⑤ Nakakaintindi ba kayo ng wikang Hapon？
- ⑥ Você entende japonês？
- ⑦ ¿Entiende japonés？
- ⑧ Comprenez-vous le japonais？
- ⑨ Вы понимаете по-японски？
- ⑩ Bạn có hiểu tiếng Nhật không？
- ⑪ เข้าใจภาษาญี่ปุ่นหรือไม่
- ⑫ ဂျပန်ဘာသာစကား နားလည်ပါသလား။
- ⑬ Apakah Anda memahami bahasa Jepang？
- ⑭ जापानी भाषा बुझ्नुहुन्छ？

はい / YES

いいえ / NO



なにご

## 何語がわかりますか？

- ① Which language(s) do you speak？
- ② 您懂什么语言？
- ③ 會什麼語言？
- ④ 어떤 언어를 할 줄 압니까？
- ⑤ Anong wika ang inyong naiintindihan？
- ⑥ Quais idiomas você entende？
- ⑦ ¿Qué idioma entiende？
- ⑧ Quelle(s) langue(s) comprenez-vous？
- ⑨ Какой язык вы понимаете？
- ⑩ Bạn biết ngôn ngữ gì？
- ⑪ เข้าใจภาษาอะไร？
- ⑫ ဘယ်ဘာသာစကား နားလည်ပါလဲ။
- ⑬ Anda memahami bahasa apa saja？
- ⑭ कुन भाषा बुझ्नुहुन्छ？

英語  
English

ポルトガル語  
Português

タイ語  
ภาษาไทย

中国語（簡体字）  
中文（简体字）

スペイン語  
Español

ミャンマー語  
မြန်မာဘာသာ

中国語（繁体字）  
中文（繁體字）

フランス語  
Français

インドネシア語  
Bahasa Indonesia

韓国・朝鮮語  
한국・조선어

ロシア語  
Русский язык

ネパール語  
नेपाली भाषा

タガログ語  
Tagalog

ベトナム語  
Tiếng Việt

その他  
Others

## 2. 避難所スタッフ用 |

英語、中国語（簡体 / 繁体）、韓国語、タガログ語

### ① 翻訳アプリを使っていますか？



- ① Do you use a translation app?
- ② 您是否使用翻译软件 (或 APP) ?
- ③ 有使用翻譯 APP 嗎?
- ④ 번역 앱을 사용하고 있습니까?
- ⑤ Gumagamit ba kayo ng translation app?

はい / YES

いいえ / NO



### 翻訳アプリ (参考)

- ① (Reference) Translation apps
- ② (参考) 翻译软件
- ③ (参考) 翻譯 APP
- ④ (참고) 번역 앱
- ⑤ (Sangguniang) Translation App

<Voice Tra>



<Google 翻訳>



### ② 私は 避難所の スタッフ です



- ① I am staff at the evacuation shelter.
- ② 我是避难所的工作人员
- ③ 我是避難所的工作人員
- ④ 저는 대피소 직원입니다
- ⑤ Ako ay kawani ng shelter.

### ③ 何か 困っていることは ありますか？



- ① Do you have anything that troubles you?
- ② 您有什么需要帮助的吗?
- ③ 有什麼困擾嗎?
- ④ 도와드릴 일 없습니까?
- ⑤ May problema ba kayo?

### ④ 欲しいものは ありますか？



- ① Is there anything you want?
- ② 您需要什么东西?
- ③ 有什麼想要的嗎?
- ④ 필요하신 거 없습니까?
- ⑤ May kailangan ba kayo?

### ⑤ 避難者登録カードに 記入してください



- ① Please complete an Evacuee Registration Card.
- ② 请填写避难者登记卡
- ③ 請填寫避難者登記卡
- ④ 피난자 등록 카드를 작성해주시시오
- ⑤ Paki-sulatan lamang ang refugee registration card.

### ⑥ 手伝うことができますか？



- ① Can you help us at the evacuation shelter?
- ② 您能帮我们做些什么吗?
- ③ 您可以幫忙嗎?
- ④ 대피소 업무를 도와주실 수 있습니까?
- ⑤ Maaari ba kayong tumulong?

### ⑦ 困ったことが あれば 受付に 来てください



- ① When you need help, please come to the reception.
- ② 如果遇到困难请到登记处
- ③ 如果遇到困難，請到櫃檯來求助
- ④ 도움이 필요하면 접수 창구로 오십시오
- ⑤ Magtungo lamang po sa aming tanggapan kung may problema.

### 3. 被災外国人用 |

英語、中国語（簡体／繁体）、韓国語、タガログ語

#### ① 食べられないものがあります



- ① I cannot eat certain food.
- ② 有不能吃的东西
- ③ 有不能吃的東西
- ④ 못 먹는 음식이 있습니다
- ⑤ May mga pagkain akong hindi nakakain.

#### ② 長い間持っている病氣があります



- ① I have a chronic illness.
- ② 您患有慢性疾病吗
- ③ 病了很長一段時間了
- ④ 장기간 앓고 있는 지병이 있습니다
- ⑤ May sakit akong matagal nang dinaramdam.

#### ③ 妊娠しています



- ① I am pregnant.
- ② 怀孕中
- ③ 正懷孕著
- ④ 임신 중입니다
- ⑤ Nagdadalang-tao ako.

#### ④ 障害があります



- ① I have a disability.
- ② 残障人士
- ③ 有身（心）障礙
- ④ 장애를 가지고 있습니다
- ⑤ May kapansanan ako.

#### ⑤ 体の調子が悪いです



- ① I am not well.
- ② 身体不适
- ③ 身體不舒服
- ④ 몸 컨디션이 좋지 않습니다
- ⑤ Hindi maganda ang pakiramdam ko.

#### ⑥ お祈りをしたいです



- ① I would like to pray.
- ② 想做禱告
- ③ 想祈禱
- ④ 기도를 하고 싶습니다
- ⑤ Gusto ko sanang manalangin.

#### ⑦ 授乳をしたいと思います



- ① I would like to breastfeed/ bottle feed my baby.
- ② 想给孩子喂奶
- ③ 想餵奶
- ④ 수유를 하고 싶습니다
- ⑤ Gusto ko sanang magpasuso.

#### ⑧ 短い間個室を使いたいです



- ① I would like to use a private room for a short time.
- ② 想用一下单间
- ③ 想短時間使用私人房間
- ④ 잠깐 독실을 이용하고 싶습니다
- ⑤ Gusto kong sanang gamitin ang pribadong silid sa loob lamang ng maikling panahon.

#### ⑨ ペットを連れてきたいです



- ① I would like to bring my pet(s).
- ② 允许带宠物吗
- ③ 想帶寵物一起來
- ④ 애완동물을 데려오고 싶습니다
- ⑤ Gusto ko sanang dalhin ang aking pet.

#### ⑩ Wi-Fiを使いたいです



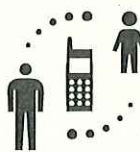
- ① I would like to use wifi.
- ② 想使用WiFi
- ③ 想用Wi-Fi
- ④ Wi-Fi를 이용하고 싶습니다
- ⑤ Gusto ko sanang gumamit ng Wi-Fi.

#### ⑪ 携帯電話を充電したいです



- ① I would like to charge my mobile phone.
- ② 想给手机充电
- ③ 想給手機充電
- ④ 휴대폰을 충전하고 싶습니다
- ⑤ Gusto ko sanang i-charge ang aking mobile phone.

#### ⑫ 家族に連絡したいです



- ① I would like to contact my family.
- ② 想跟家里人联系
- ③ 想和家人聯絡
- ④ 가족에게 연락하고 싶습니다
- ⑤ Gusto ko sanang kontakin ang aking pamilya.

### 3. 被災外国人用 |

英語、中国語（簡体 / 繁体）、韓国語、タガログ語

たいしかん れんらく  
**13 大使館に 連絡したいです**



- ① I would like to contact the embassy.
- ② 想跟大使馆联系
- ③ 想和大使館聯絡
- ④ 대사관에 연락하고 싶습니다
- ⑤ Gusto ko sanang kontakin ang aking embahada.

きこく  
**14 すぐに 帰国 したいです**



- ① I would like to go back to my country immediately.
- ② 想马上回国
- ③ 想立刻回自己的國家
- ④ 바로 귀국하고 싶습니다
- ⑤ Gusto ko sanang umuwi kaagad sa sarili kong bansa.

いどうほうほう し  
**15 移動方法を 知りたいです**



- ① I would like to know which transportation to use.
- ② 想知道目前可以使用的交通方式
- ③ 想知道交通方式
- ④ 이동방법을 알고 싶습니다
- ⑤ Gusto ko sanang malaman kung paano lumipat.

ほ  
**16 〇〇〇が 欲しいです**




- ① I want 〇〇〇.
- ② 需要〇〇〇
- ③ 想要〇〇〇
- ④ 〇〇〇가 필요합니다
- ⑤ Gusto ko ng 〇〇〇.

ほ むりょう  
**欲しいもののリスト (無料 / 0YEN)**


- ① List of items that I need (Free of charge). ② 所需物品清單 (免費) ③ 想要的物品清單 (免費)  
 ④ 필요한 물품 목록 (무료) ⑤ Listahan ng mga nais na bagay (Libre).

みず  
**水**



- ① Water
- ② 水
- ③ 水
- ④ 물
- ⑤ Tubig

た  
**食べもの**



- ① Food
- ② 食品
- ③ 食物
- ④ 먹을 것
- ⑤ Pagkain

もうふ  
**毛布**



- ① Blanket
- ② 毯子
- ③ 毯子
- ④ 담요
- ⑤ Kumot

しょくひん  
**ハラール食品**



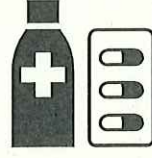
- ① Halal food
- ② 清真食品
- ③ 清真食品
- ④ 할랄 식품
- ⑤ Halal na Pagkain

おむつ  
**尿布**




- ① Diapers
- ② 尿不湿
- ③ 尿布
- ④ 기저귀
- ⑤ Diaper

くすり  
**药**




- ① Medicine
- ② 药
- ③ 藥
- ④ 약
- ⑤ Gamot

せいりょうひん  
**生理用品**



- ① Sanitary pads
- ② 卫生巾
- ③ 生理用品
- ④ 생리용품
- ⑤ Gamit para sa Regla

ミルク  
**奶粉**



- ① Baby formula milk
- ② 嬰兒奶粉
- ③ 奶粉、液體奶
- ④ 분유, 액상분유
- ⑤ Gatas ng Sanggol

## 2. 避難所スタッフ用 |

ポルトガル語、スペイン語、フランス語、ロシア語、ベトナム語

### ① 翻訳アプリを使っていますか？



- ⑥ Está usando o aplicativo de tradução?
- ⑦ ¿Está usando una aplicación de traducción?
- ⑧ Avez-vous une appli de traduction ?
- ⑨ Вы пользуетесь приложением по переводу?
- ⑩ Bạn có sử dụng phần mềm dịch thuật nào không?

はい / YES

いいえ / NO



### 翻訳アプリ (参考)

- ⑥ (para referência) aplicativo de tradução.
- ⑦ (Referencia) Aplicación de traducción.
- ⑧ (pour information) Applis de traduction.
- ⑨ (Для справки) Приложение по переводу.
- ⑩ (Tham khảo) Phần mềm dịch thuật.

<Voice Tra>



<Google 翻訳>



### ② 私は 避難所の スタッフ です



- ⑥ Sou membro da equipe do local de refúgio.
- ⑦ Soy personal del refugio.
- ⑧ Je fais partie du personnel de ce refuge.
- ⑨ Я сотрудник(ца) убежища.
- ⑩ Tôi là nhân viên ở nơi lánh nạn.

### ③ 何か 困っていることは ありますか？



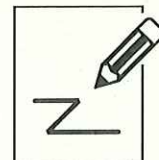
- ⑥ Tem algum problema?
- ⑦ ¿Tiene algún problema?
- ⑧ Avez-vous rencontré un problème ?
- ⑨ Вы в чём-то испытываете затруднения?
- ⑩ Bạn có gặp khó khăn gì không?

### ④ 欲しいものは ありますか？



- ⑥ Há alguma coisa que queira?
- ⑦ ¿Hay algo que necesite?
- ⑧ Avez-vous besoin de quelque chose ?
- ⑨ Вам что-нибудь нужно?
- ⑩ Bạn có cần gì không?

### ⑤ 避難者登録カードに 記入してください



- ⑥ Preencha o cartão de registro de pessoas refugiadas.
- ⑦ Por favor, rellene la tarjeta de registro de refugiados
- ⑧ Veuillez remplir cette carte d'évacuation.
- ⑨ Пожалуйста заполните карту регистрации эвакуированного.
- ⑩ Bạn hãy điền vào Thẻ đăng ký người lánh nạn.

### ⑥ 手伝うことができますか？



- ⑥ Você pode nos ajudar?
- ⑦ ¿Puede ayudarnos?
- ⑧ Pouvez-vous aider le personnel de ce refuge ?
- ⑨ Вы можете помочь?
- ⑩ Bạn có thể giúp chúng tôi không?

### ⑦ 困ったことが あれば 受付に 来てください



- ⑥ Se tiver algum problema, venha até a recepção.
- ⑦ Si tiene algún problema, por favor venga a la recepción
- ⑧ Si vous rencontrer un problème, veuillez vous adresser à l'accueil.
- ⑨ Если у вас будут какие-либо затруднения, пожалуйста, подойдите к окошку регистрации.
- ⑩ Nếu bạn gặp khó khăn gì, xin hãy đến quầy lễ tân.

### 3. 被災外国人用 |

ポルトガル語、スペイン語、フランス語、ロシア語、ベトナム語

#### ① 食べられないものがあります



- ⑥ Há algo que não posso comer.
- ⑦ Hay alimento que no puedo comer.
- ⑧ Je ne peux pas manger certains aliments.
- ⑨ Есть продукты, которые я не могу есть.
- ⑩ Có một số món tôi không thể ăn được.

#### ② 長い間持っている病があります



- ⑥ Sou portador de doença crônica.
- ⑦ Tengo una enfermedad que sufro por mucho tiempo.
- ⑧ J' ai une maladie chronique.
- ⑨ Есть хроническое заболевание.
- ⑩ Tôi có bệnh mãn tính.

#### ③ 妊娠しています



- ⑥ Eu estou grávida.
- ⑦ Estoy embarazada.
- ⑧ Je suis enceinte.
- ⑨ Я беременна.
- ⑩ Tôi đang mang thai.

#### ④ 障害があります



- ⑥ Sou Portador com Deficiência.
- ⑦ Tengo dificultad.
- ⑧ Je suis handicapé(e).
- ⑨ У меня есть инвалидность.
- ⑩ Tôi bị khuyết tật.

#### ⑤ 体の調子が悪いです



- ⑥ Não estou me sentindo bem.
- ⑦ No me siento bien.
- ⑧ Je suis malade.
- ⑨ Я плохо себя чувствую.
- ⑩ Tôi thấy trong người không khỏe.

#### ⑥ お祈りをしたいです



- ⑥ Quero rezar.
- ⑦ Quiero rezar.
- ⑧ Je voudrais faire ma prière.
- ⑨ Я хочу помолиться.
- ⑩ Tôi muốn cầu nguyện.

#### ⑦ 授乳をしたいと思います



- ⑥ Quero amamentar.
- ⑦ Quiero amamentar.
- ⑧ Je voudrais allaiter mon bébé.
- ⑨ Я хочу покормить ребёнка грудью.
- ⑩ Tôi muốn cho con bú.

#### ⑧ 短い間個室を使いたいです



- ⑥ Quero utilizar um quarto privado por pouco tempo.
- ⑦ Quiero usar una habitación privada por poco tiempo.
- ⑧ Je voudrais disposer d' un espace privé un petit moment.
- ⑨ Я хочу на короткое время воспользоваться отдельным помещением.
- ⑩ Tôi muốn sử dụng phòng riêng trong chốc lát.

#### ⑨ ペットを連れて来たいです



- ⑥ Quero trazer meu animal de estimação.
- ⑦ Quiero traer a mi mascota.
- ⑧ Je voudrais amener mon animal de compagnie.
- ⑨ Я хочу привести с собой домашнее животное.
- ⑩ Tôi muốn dẫn thú cưng của tôi theo.

#### ⑩ Wi-Fiを使いたいです



- ⑥ Quero usar o Wi-Fi.
- ⑦ Quiero usar Wi-Fi.
- ⑧ Je voudrais accéder au Wi-Fi.
- ⑨ Я хочу воспользоваться Wi-Fi.
- ⑩ Tôi muốn sử dụng mạng Wifi.

#### ⑪ 携帯電話を充電したいです



- ⑥ Quero carregar meu celular.
- ⑦ Quiero cargar mi teléfono móvil.
- ⑧ Je voudrais recharger mon téléphone portable.
- ⑨ Я хочу зарядить мобильный телефон.
- ⑩ Tôi muốn sạc điện thoại di động.

#### ⑫ 家族に連絡したいです



- ⑥ Quero contactar minha família.
- ⑦ Quiero contactar a mi familia.
- ⑧ Je voudrais contacter ma famille.
- ⑨ Я хочу связаться со своей семьёй.
- ⑩ Tôi muốn liên lạc với gia đình.

### 3. 被災外国人用 |

ポルトガル語、スペイン語、フランス語、ロシア語、ベトナム語

たいしかん れんらく  
**13 大使館に 連絡したいです**



EMBASSY

- ⑥ Quero contactar a Embaixada.
- ⑦ Quiero contactar a la embajada.
- ⑧ Je voudrais contacter l' ambassade.
- ⑨ Я хочу связаться с посольством.
- ⑩ Tôi muốn liên lạc với Đại sứ quán.

きこく  
**14 すぐに 帰国 したいです**



- ⑥ Quero voltar logo para o meu país.
- ⑦ Quiero volver a mi país de inmediato.
- ⑧ Je voudrais rentrer tout de suite dans mon pays.
- ⑨ Я хочу поскорее вернуться в свою страну.
- ⑩ Tôi muốn về nước ngay lập tức.

いどうほうほう し  
**15 移動方法を 知りたいです**



- ⑥ Quero saber os modos de locomoção.
- ⑦ Quiero saber cómo movilizarme.
- ⑧ Je voudrais savoir quels sont les moyens de déplacement disponibles.
- ⑨ Я хочу узнать о способах перемещения.
- ⑩ Tôi muốn biết phương thức di chuyển.

ほ  
**16 〇〇〇が 欲しいです**



- ⑥ Quero 〇〇〇.
- ⑦ Necesito 〇〇〇.
- ⑧ Je voudrais 〇〇〇.
- ⑨ Я хочу 〇〇〇.
- ⑩ Tôi muốn/ cần 〇〇〇.

ほ むりょう  
**欲しいもののリスト (無料 / 0YEN)**

- ⑥ Lista de ítems que preciso (grátis).
- ⑦ Lista de lo que necesito (Gratis).
- ⑧ Liste des choses que je voudrais (Gratuit).
- ⑨ Список желаемого (бесплатно)
- ⑩ Danh sách những thứ cần (Miễn phí).

みず  
**水**



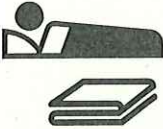
- ⑥ Água
- ⑦ agua
- ⑧ Eau
- ⑨ вода
- ⑩ Nước

た  
**食べもの**



- ⑥ Alimentos
- ⑦ comida
- ⑧ Aliments
- ⑨ продукты питания
- ⑩ Đồ ăn

もうふ  
**毛布**



- ⑥ Cobertor
- ⑦ manta
- ⑧ Couverture
- ⑨ одеяло
- ⑩ Chăn

しょくひん  
**ハラール食品**



- ⑥ Alimentos Halal
- ⑦ comida halal
- ⑧ Aliments halal
- ⑨ еда, разрешенная для приёма пищи мусульманам
- ⑩ Đồ ăn Halal (dành cho người theo Đạo Hồi)

おもつ  
**おむつ**




- ⑥ Fraldas
- ⑦ pañales
- ⑧ Couche
- ⑨ памперсы
- ⑩ Bim, tã

くすり  
**くすり**



- ⑥ Medicamentos
- ⑦ medicamento
- ⑧ Médicaments
- ⑨ лекарства
- ⑩ Thuốc

せいりょうひん  
**生理用品**



- ⑥ Absorventes higiênicos
- ⑦ artículos sanitarios
- ⑧ Protections hygiéniques
- ⑨ товары для менструации
- ⑩ Đồ băng vệ sinh phụ nữ

ミルク  
**ミルク**



- ⑥ Leite
- ⑦ leche
- ⑧ Lait, lait en poudre
- ⑨ молоко
- ⑩ Sữa



## 2. 避難所スタッフ用 |

タイ語、ミャンマー語、インドネシア語、ネパール語

### ① 翻訳アプリを使っていますか？



- ① ใช้แอปพลิเคชันแปลภาษาอยู่หรือไม่
- ② ဘာသာပြန် အလံကရီးရှင်း သုံးနေပါသလား။
- ③ Apakah Anda menggunakan aplikasi penerjemah?
- ④ भाषा अनुवाद ऐप प्रयोग गर्नुभएको छ?

はい / YES

いいえ / NO



### 翻訳アプリ (参考)

- ① (อ้างอิง) แอปพลิเคชันแปลภาษา
- ② (ကိုးကား) ဘာသာပြန် အလံကရီးရှင်း
- ③ (Referensi) Aplikasi penerjemah
- ④ (सन्दर्भ) भाषा अनुवाद ऐप

<Voice Tra>



App Store

Google play

<Google 翻訳>



App Store

Google play

### ② 私は 避難所の スタッフ です



- ① ฉัน เป็นเจ้าหน้าที่ของที่หลบภัย
- ② ကျွန်တော်/ကျွန်မ က တိမ်းရှောင်ခိုလှုံရင်းစခန်းက ဝန်ထမ်းပါ။
- ③ Saya staff area evakuasi.
- ④ म आपतकालनि सेक्टरको स्टाफ हो

### ③ 何か 困っていることは ありますか？



- ① ประสบปัญหาอะไรอยู่หรือไม่
- ② အခက်အခဲတွေ့နေတာ တစ်ခုခု ရှိပါသလား။
- ③ Apakah ada hal-hal yang menjadi permasalahan?
- ④ के तपाईंलाई कुनै समस्या छ?

### ④ 欲しいものは ありますか？



- ① มีสิ่งของที่ต้องการหรือไม่
- ② လိုချင်တဲ့ အရာ ရှိပါသလား။
- ③ Apakah ada barang yang dibutuhkan?
- ④ केहि चाहिएको छ?

### ⑤ 避難者登録カードに 記入してください



- ① โปรดกรอกข้อมูลในบัตรลงทะเบียนผู้พวยพหลภัย
- ② တိမ်းရှောင်ခိုလှုံသူ စာရင်းသွင်းကတ်ပြားမှာ ရင်းစံညွှတ်သွင်းပါ။
- ③ Harap mengisi kartu pendaftaran pengungsi.
- ④ वसिथापति व्यक्तिदिरता कार्ड भरनुहोस्

### ⑥ 手伝うことができますか？



- ① สามารถมาช่วยงานได้หรือไม่
- ② ပါဝင် ကူညီပေးနိုင်ပါသလား။
- ③ Bisakah Anda ikut membantu?
- ④ केहि मद्दत गर्न सक्नुहुन्छ?

### ⑦ 困ったことが あれば 受付に 来てください



- ① หากมีปัญหอะไร ขอให้มาแจ้งที่เคาน์เตอร์ประชาสัมพันธ์
- ② အခက်အခဲတစ်ခုခုရှိရင် စုံစမ်းမေးမြန်းရင်းစာရင်းကိ ဘာပြောပါ။
- ③ Kalau ada hal-hal yang menjadi permasalahan, silakan datang ke tempat lapor.
- ④ यदि कुनै समस्या छ भने रसिप्शनमा आउनुहोस्

### 3. 被災外国人用 |

タイ語、ミャンマー語、インドネシア語、ネパール語

た  
① 食べられないものがあります



- ① มีอาหารที่ท่านไม่ได้
- ② မစားနိုင်တာ ရှိပါတယ်။
- ③ Ada jenis makanan yang tidak dapat dimakan.
- ④ नखाने कुराहरु छन्

なが あいだも ひょうき  
② 長い間 持っている 病気が あります



- ① มีโรคประจำตัว
- ② အချိန်အကပြက်ပြဲခံစားနေရတဲ့ ရောဂါ ရှိပါတယ်။
- ③ Ada penyakit kronis.
- ④ लामो समयदेखि लागेको रोग छ

にんしん  
⑤ 妊娠 しています



- ① ตั้งครรภ์อยู่
- ② ကိုယ်ဝန် ရှိနေပါတယ်။
- ③ Saya hamil.
- ④ गर्भवती छु

しょうがい  
④ 障害が あります



- ① มีความพิการ
- ② မသန်စွမ်းမှု ရှိနေပါတယ်။
- ③ Saya penyandang cacat.
- ④ अपांगता छ

からだ ちょうし わる  
⑤ 体の 調子が 悪いです



- ① สุขภาพร่างกายไม่ดี
- ② နေလိုမကောင်းပါဘူး။
- ③ Saya tidak enak badan.
- ④ सन्चो छैन

いの  
⑥ お祈りを したいです



- ① ต้องการสวดมนต์
- ② ဆုတောင်းမှုကို ပုပြင်ပါတယ်။
- ③ Saya mau sembahyang.
- ④ प्रार्थना गर्न चाहन्छु

じゆにゅう  
⑦ 授乳を したいです



- ① ต้องการให้นมบุตร
- ② ကလေးကို နို့တိုက်ချင်ပါတယ်။
- ③ Saya ingin menyusui anak.
- ④ स्तनपान गराउन चाहन्छु

みじか あいだ こしつ つか  
⑧ 短い間 個室を 使いたいです



- ① อยากขอใช้ห้องส่วนตัวสักครู่
- ② သီးသန့်အခန်းကို ခဏအသုံးပြုချင်ပါတယ်။
- ③ Saya ingin memakai ruang privat sementara.
- ④ छोटो समयको लागि निजी कोठा प्रयोग गर्न चाहन्छु

つ  
⑨ ペットを 連れてきたいです



- ① อยากพาสัตว์เลี้ยงมา
- ② အိမ်မွေးတိရစ္ဆာန်ကို အတူခေါ်လာချင်ပါတယ်။
- ③ Saya ingin membawa peliharaan saya.
- ④ घरपालुवा जनावर ल्याउन चाहन्छु

つか  
⑩ Wi-Fi を 使いたいです



- ① อยากใช้ Wi-Fi
- ② Wi-Fi သုံးချင်ပါတယ်။
- ③ Saya ingin memakai Wi-fi.
- ④ Wi-Fi प्रयोग गर्न चाहन्छु

けいたいでんわ じゆうでん  
⑪ 携帯電話を 充電 したいです



- ① อยากชาร์จแบตเตอรี่มือถือ
- ② လက်ကိုင်ဖုန်းကို အားသွင်းချင်ပါတယ်။
- ③ Saya mau mengecharge HP saya.
- ④ मोबाइल फोन चार्ज गर्न चाहन्छु

かぞく れんらく  
⑫ 家族に 連絡 したいです



- ① อยากติดต่อกับครอบครัว
- ② ဝိသားစုဆီကို ဆက်သွယ်ချင်ပါတယ်။
- ③ Saya mau menghubungi keluarga saya.
- ④ परिवारलाई सम्पर्क गर्न चाहन्छु

### 3. 被災外国人用 |

タイ語、ミャンマー語、インドネシア語、ネパール語

たいしかん れんらく  
⑬ 大使館に 連絡したいです



- ① อยากรติดต่อสถานทูต
- ② သံရုံးကို ဆက်သွယ်ချင်ပါတယ်။
- ③ Saya mau menghubungi Kedutaan Besar.
- ④ दूतावासलाई सम्पर्क गर्न चाहन्छु

きこく  
⑭ すぐに 帰国 したいです



- ① อยากรกลับบ้านประเทศทันที
- ② နိုင်ငံကို ချက်ချင်းပြန်ချင်ပါတယ်။
- ③ Saya mau pulang ke negara saya secepatnya.
- ④ तुरुन्तै आफ्नो देशमा फर्कन चाहन्छु

いどうほうほう し  
⑮ 移動方法を 知りたいです



- ① อยากรู้วิธีเดินทาง
- ② သွားလာနိုင်တဲ့နည်းလမ်းကို သိချင်ပါတယ်။
- ③ Saya ingin mengetahui cara transfer/perjalanan.
- ④ कसरसिर्ने भन्ने वारेमा बुझ्न चाहन्छु

ほ  
⑯ 〇〇〇が 欲しいです



- ① 〇〇〇が欲しいです
- ② 〇〇〇 ကို လိုချင်ပါတယ်။
- ③ Saya mau dapat 〇〇〇.
- ④ 〇〇〇 चाहिएको छ

### ほしいもののリスト (無料 / 0YEN)

- ① รายการสิ่งของที่อยากได้ (ฟรี) ② လိုချင်တဲ့ ပစ္စည်းစာရင်း (အခမဲ့)
- ③ Daftar barang yang saya inginkan (Gratis) ④ चाहिएको कुराहरुको लसि्ट (नशुल्क)

みず  
水

- ① น้ำ
- ② ရေ
- ③ Air
- ④ पानी

た  
食べもの

- ① อาหาร
- ② စားစရာ
- ③ Makanan
- ④ खानेकुरा

もうふ  
毛布

- ① ผ้าห่ม
- ② ခုံရောင်
- ③ Selimut
- ④ कम्बल (ब्लान्केट)

しょくひん  
ハラール食品

- ① อาหารฮาลาล
- ② ဟာလာ အစားအသောက်
- ③ Makanan halal
- ④ हलाल खानेकुरा

おむつ

- ① ผ้าอ้อม
- ② သရဲနီးထုပ်ဘောင်းဘီ
- ③ Popok
- ④ डायपर

くすり

- ① ยา
- ② ဆေးဝါး
- ③ Obat
- ④ औषधि

せいりようひん  
生理用品

- ① ผ้าอนามัย
- ② အမျိုးသမီး လစဉ်သုံးပစ္စည်း
- ③ Pembalut untuk menstruasi
- ④ महनिवारीमा प्रयोग हुने सामग्रीहरु

ミルク

- ① นมเด็กทารก
- ② ကလေးအတွက် နို့
- ③ Susu
- ④ दुध

公益財団法人 滋賀県国際協会 (SIA)



# しが外国人 相談センター

- 外国の方が、日本語がわからなくて困っておられるようだ…
- 日本語での説明が、きちんと伝わっていないかもしれない…
- 外国の方に連絡したいけれど、外国語ができないし…

そんな時はご連絡ください！ 電話でも メールでも 来所でも OK！

しが外国人相談センター 専用ダイヤル

☎ 077-523-5646

✉ [mimitaro@s-i-a.or.jp](mailto:mimitaro@s-i-a.or.jp) ☎ 077-510-0601

## 対応言語

日本語、英語、ポルトガル語、スペイン語  
タガログ語、ベトナム語、インドネシア語  
※上記以外の言語は、通訳コールセンターを通しての対応となります。

## 相談時間

月～金曜日 10:00～17:00 ※土日祝日、年末年始除く

## 音声翻訳アプリ



Voice Tra

話しかけて翻訳できるアプリ  
日本語⇄外国語



## 参考アプリ



Safety Tips

災害、外国人受け入れ  
可能な医療機関、交通  
等の多言語情報アプリ



Google 翻訳

話しかけて翻訳できるアプリ  
日本語⇄外国語



NHK WORLD-JAPAN

最新の災害ニュースを  
英語、中国語、その他の  
言語で提供するアプリ



表紙作成 公益財団法人 近江八幡市国際協会  
近江八幡市桜宮町 236 番地 TEL.0748-26-7092

[発行] 2021年1月  
✉ [omi8man-i-a@gaia.eonet.ne.jp](mailto:omi8man-i-a@gaia.eonet.ne.jp)